



Member of MSI Global Alliance

TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ NHÂN LỰC QUỐC TẾ (SIM)

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Biên bản Kiểm toán	02 - 03
Chế độ kế toán áp dụng	04 - 07
Số liệu kế toán	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 11
- Kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 24



Số: ~~353A~~ BCKT-TC/2024/AASCS**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN**

Thực hiện kế hoạch kiểm toán báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco, Đoàn Kiểm toán của Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã tiến hành công tác kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế, là đơn vị trực thuộc Công ty Sovilaco, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 31/12/2023.

Hôm nay, ngày 27 tháng 03 năm 2024 tại Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế, chúng tôi, gồm có:

1- Đại diện Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế:

Ông: NGUYỄN XUÂN TRUNG - Phụ trách điều hành
Bà: HOÀNG LỆ CHÂU - Phụ trách kế toán

2- Đại diện Công ty Kiểm toán Phía Nam (AASCS):

Ông: PHÙNG NGỌC TOÀN - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Cùng nhau thống nhất các vấn đề liên quan tới kết quả kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Trường TCN Nhân lực Quốc tế, như sau:

I- CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế (School for International Manpower - SIM) tiền thân là Trung tâm Đào tạo Bồi dưỡng Lao động Hợp tác Quốc tế số 2 (CELTIC), được Bộ LĐTBXH ra quyết định thành lập từ năm 1994. Chức năng chính của Trường là đào tạo nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác XKLD và đào tạo nghề phục vụ nhu cầu xã hội.

Ngay sau khi ra đời, CELTIC đã phát triển rất tốt. Trong khoảng 5 năm sau đó, CELTIC đã thực hiện đào tạo trên 20 ngàn lao động cho hàng chục công ty, cung cấp cho các thị trường quốc tế: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và một số quốc gia khác.

Năm 2000, theo đề nghị của Bộ LĐTBXH, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm CELTIC, tạo ra bước ngoặt lớn, đánh dấu sự phát triển vượt bậc của CELTIC.

Tiếp đó, Bộ trưởng Bộ LĐTBXH có Quyết định số 693/LĐTBXH-QĐ ngày 24/07/2001 thành lập Trường Nhân lực Quốc tế trên cơ sở tiếp tục các nhiệm vụ của CELTIC.

Ngày 13/12/2007, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có Quyết định số 1777/2007/BLĐTBXH-QĐ v/v. Thành lập Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế.

II- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

(Xem Phụ lục 01 đính kèm)

III- SỐ LIỆU KẾ TOÁN:

(Xem Phụ lục 02 đính kèm)

IV- CÁC VẤN ĐỀ CÒN TÒN TẠI LIÊN QUAN ĐẾN HỆ THỐNG KẾ TOÁN & KIỂM SOÁT NỘI BỘ:

- Các khoản nợ phải thu khó đòi "Phải thu khách hàng và Phải thu khác" lần lượt là 1.239.374.594 đồng và 1.324.167.570 đồng chưa được trích lập dự phòng. Như vậy, làm cho Chi phí Quản lý doanh nghiệp thiếu đi số tiền 2.563.542.164 đồng và Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng lên số tiền tương ứng là 2.563.542.164 đồng.

- Cho đến thời điểm 31/12/2023 Quỹ khen thưởng phúc lợi bị âm 358.185.984 đồng, do Nhà trường chi khen thưởng phúc lợi vượt quá phần trích quỹ hàng năm là chưa phù hợp với quy định hiện hành.

Ý kiến nhận xét của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Các vấn đề còn tồn tại”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Trường TCN Nhân Lực Quốc Tế tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác:

Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Biên bản Kiểm toán này đã được hai bên cùng nhất trí với những nội dung nêu trên.

Biên bản bao gồm 25 trang và được lập thành 05 bản, Trường TCN Nhân lực Quốc tế giữ 04 bản, Công ty Kiểm toán Phía Nam (AASCS) giữ 01 bản.

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2024

ĐẠI DIỆN TRƯỜNG TCN NHÂN LỰC QUỐC TẾ (SIM)

ĐẠI DIỆN CÔNG TY KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



NGUYỄN XUÂN TRUNG
Phụ trách điều hành

PHÙNG NGỌC TOÀN
Tổng Giám đốc
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2018-142-1

PHU LỤC 01:

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Nhà trường bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Nhà trường áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Nhà trường đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhà trường áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Các khoản tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.

Các khoản tiền gửi ngân hàng: Căn cứ vào giấy báo Nợ, báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bảng xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.

Các khoản tiền đang chuyển: dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ, và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

- Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Cuối quý, cuối niên độ kế toán đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhà trường mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được kết chuyển vào chi phí hay doanh thu tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Nhà trường.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Nhà trường theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Nhà trường theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Nhà trường không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhà trường đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



PHU LUC 02:

SỐ LIỆU KẾ TOÁN

A. Bảng cân đối kế toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.332.776.823	3.175.558.251
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	624.598.469	157.710.198
Tiền	111	V.1	624.598.469	157.710.198
Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3		
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.707.678.354	3.017.848.053
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.274.481.249	1.457.471.567
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.945.000	32.521.600
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.428.252.105	1.527.854.886
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
Hàng tồn kho	141			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		500.000	
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	500.000	
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12.		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.		
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.042.686.854	6.153.994.853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2		
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	10.000.000	10.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		5.476.054.729	5.653.430.089
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.476.054.729	5.653.430.089
- Nguyên giá	222		13.177.865.727	13.177.865.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.701.810.998)	(7.524.435.638)



PHU LUC 02:

SỐ LIỆU KẾ TOÁN

A. Bảng cân đối kế toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		69.470.000	69.470.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.470.000)	(69.470.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6		
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3		
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		556.632.125	490.564.764
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	556.632.125	490.564.764
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.375.463.677	9.329.553.104

11729
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ
KẾ
KIỂM TO
HIA NAM
T.P.HỒ

THƯƠNG
TRƯỜNG
NG CẤP
HẢI L
QUỐC
NHÂN L

PHU LỤC 02:

SỐ LIỆU KẾ TOÁN

A. Bảng cân đối kế toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15.		
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.15.		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15.		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15.	(5.153.403.447)	(5.425.915.692)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.425.915.692)	(5.428.121.007)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		272.512.245	2.205.315
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		603.173.856	603.173.856
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		603.173.856	603.173.856
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.375.463.677	9.329.553.104



B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	4.132.522.524	3.805.814.804
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.18	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.132.522.524	3.805.814.804
Giá vốn hàng bán	11	V.19	-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.132.522.524	3.805.814.804
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	356.640	1.068.545
Chi phí tài chính	22	V.21	-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	V.24	31.820.000	131.366.909
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	3.837.164.429	3.660.413.524
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		263.894.735	15.102.916
Thu nhập khác	31	V.22	10.000.000	620.000
Chi phí khác	32	V.23	1.382.490	13.517.601
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.617.510	(12.897.601)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		272.512.245	2.205.315
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		272.512.245	2.205.315

0172
ÔNG T
TNHH
VỤ T
NH K
HỆM T
IA N
PHO

HƯƠNG
TRƯỜNG
NG CẤP
HÀN
QUỐC
N NHÂN L

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.248.619.588	3.565.622.773
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(190.662.700)	(327.542.214)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.024.587.468)	(1.319.198.626)
Tiền lãi vay đã trả	04			-
Thuế TNDN đã nộp	05			-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		267.435.105	282.979.262
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.834.272.894)	(2.599.432.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		466.531.631	(397.571.311)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		356.640	1.068.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		356.640	1.068.545
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		466.888.271	(396.502.766)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	157.710.198	554.212.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	624.598.469	157.710.198



D. Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	204.672.725	22.643.970
- Tiền gửi ngân hàng	419.925.744	135.066.228
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
Cộng	624.598.469	157.710.198

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
TT Ngoại ngữ Sáng Kiến Ý (*)	1.239.374.594	1.239.374.594
Học viên trường	-	183.000.000
Phải thu khách hàng khác	35.106.655	35.096.973
Cộng	1.274.481.249	1.457.471.567

Ghi chú: (*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi chưa được trích lập dự phòng đã tồn tại từ trước khi Công ty CP Nhân lực Quốc tế Sovilaco thực hiện cổ phần hóa.

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thi công xây dựng Cosevco Phương Nam	-	32.521.600
Công ty TNHH giải pháp số Digiso	4.945.000	-
Khác	-	-
Cộng	4.945.000	32.521.600



4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	103.084.535	-	202.156.280	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	-	1.000.000	-
- Phải thu BHXH	-	-	531.036	-
- Phải thu ngắn hạn khác:	-	-	-	-
+ Quỹ lương tăng thêm (*)	1.324.167.570	-	1.324.167.570	-
Cộng	1.428.252.105	-	1.527.854.886	-

Ghi chú: (*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi chưa được trích lập dự phòng đã tồn tại từ trước khi Công ty CP Nhân lực Quốc tế Sovilaco thực hiện cổ phần hóa.

4.2. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	10.000.000	-	10.000.000	-

Cộng

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Cộng	-	-

0117
 ÔNG
 TNHH
 VỤ T
 HÌNH N
 KIỂM
 PHÍA N
 T.P.Y
 HƯNG
 RƯỚC
 6 CÁ
 TÂN
 JỐC
 NHẬN

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.223.342.727	-	-	954.523.000	-	13.177.865.727
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.223.342.727	-	-	954.523.000	-	13.177.865.727
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.569.912.638	-	-	954.523.000	-	7.524.435.638
Số tăng trong năm	177.375.360	-	-	-	-	177.375.360
- Khấu hao trong năm	177.375.360	-	-	-	-	177.375.360
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.747.287.998	-	-	954.523.000	-	7.701.810.998
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.653.430.089	-	-	-	-	5.653.430.089
Tại ngày cuối năm	5.476.054.729	-	-	-	-	5.476.054.729

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản - VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.141.423.000 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý - VND



8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	69.470.000	-	69.470.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	69.470.000	-	69.470.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	69.470.000	-	69.470.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	69.470.000	-	69.470.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

69.470.000 VND



9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
9.1. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng		-
- Chi phí khác	500.000	-
Cộng	<u>500.000</u>	
9.2. Dài hạn		
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	-	-
- CCDC xuất dùng	42.973.295	153.318.631
- Chi phí khác	513.658.830	337.246.133
Cộng	<u>556.632.125</u>	<u>490.564.764</u>

172
NG T
NH
TU
KH
EM T
A NA
H
HƯƠNG B
KƯỜN
CẤP
ÂN L
ỐC T
HÀN LƯC

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM DV quảng cáo Nhân Khang	3.700.000	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	-	-	-	-
Cộng	3.700.000	-	-	-

NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Đối tượng khác	42.000.000	42.000.000	18.840.000	18.840.000
Cộng	42.000.000	42.000.000	18.840.000	18.840.000

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
12.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	76.274.986	247.837.812	251.696.338	72.416.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.620.000	12.782.000	12.620.000	12.782.000
Thuế khác	-	1.000.000	1.000.000	-
Cộng	88.894.986	261.619.812	265.316.338	85.198.460
12.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.232.940	1.100.000
Cộng	30.232.940	1.100.000

13.2. Dài hạn

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

262.000.000

265.500.000

-

-

Cộng262.000.000265.500.000**DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**Số cuối nămSố đầu năm**14.1. Ngắn hạn**

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

-

-

Cộng

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	188.115.365	-	-	-	-	(5.428.121.007)	(5.240.005.642)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.205.315	2.205.315
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	188.115.365	-	-	-	-	-	(5.237.800.327)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	272.512.245	272.512.245
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	188.115.365	-	-	-	-	(5.153.403.447)	(4.965.288.082)

	Số cuối năm	Số đầu năm
15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Công ty mẹ		
Vốn góp của các đối tượng khác	188.115.365	188.115.365
Cộng	188.115.365	188.115.365

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	188.115.365	188.115.365
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	188.115.365	188.115.365
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

15.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	-	-
- JPY	-	-



17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.132.522.524	3.805.814.804
Cộng	4.132.522.524	3.805.814.804

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	-	-

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	356.640	1.068.545
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	356.640	1.068.545

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	-	-

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý công cụ dụng cụ	-	-
- Được bồi thường	-	-
- Phạt vi phạm hành chính	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	-	-
- Các khoản khác	10.000.000	620.000
Cộng	10.000.000	620.000

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ ,CCDC	-	-
- Các khoản tiền nộp phạt	-	8.000.000
- Thuế GTGT không được hoàn	-	-
- Các khoản khác	1.382.490	5.517.601
Cộng	1.382.490	13.517.601

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
24.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	31.820.000	106.276.000
- Chi phí khấu hao	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	-	25.090.909
Cộng	31.820.000	131.366.909

24.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	1.311.857.317	1.638.873.392
- Chi phí khấu hao	177.375.360	180.146.882
- Thuế, phí, lệ phí	236.195.854	11.636.028
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.119.959.109	906.466.175
- Chi phí khác bằng tiền	991.776.789	923.291.047
Cộng	3.837.164.429	3.660.413.524

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	1.343.677.317	1.745.149.392
- Chi phí khấu hao TSCĐ	177.375.360	180.146.882
- Thuế, phí, lệ phí	236.195.854	11.636.028
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.119.959.109	906.466.175
- Chi phí bằng tiền khác	991.776.789	948.381.956
Cộng	3.868.984.429	3.791.780.433

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	-	-

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Phụ trách điều hành



HOÀNG LỆ CHÂU



HOÀNG LỆ CHÂU



NGUYỄN XUÂN TRUNG

